

QUYẾT ĐỊNH

**Định giá cụ thể dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước
trong lĩnh vực trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ Quyết định số 85/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum ban hành Quy định phân công tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 1140/TTr-SYT ngày 01 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH¹:

Điều 1. Định giá cụ thể dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Kon Tum (*Chi tiết tại phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Giao Sở Y tế chủ trì, phối hợp Sở Tài chính chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này theo quy định.

Điều 3. Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (đ/b);
- VP UBND tỉnh: CVP, PCVP (đ/b);
- Lưu: VT, KGVX.NTMD

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Y Ngọc

¹ Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất tại cuộc họp giao ban ngày 10 tháng 4 năm 2025.

Phụ lục I

Định giá cụ thể dịch vụ chăm sóc đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp
(Kèm theo Quyết định số: 226 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: đồng.

STT	Nội dung	Đơn vị tính (01 đối tượng/03 tháng)	Số lượng	Định giá cụ thể (01 đối tượng/03 tháng)
I	Chi phí trực tiếp (nữ)	01 đối tượng/03 tháng		1.981.351
	Chi phí trực tiếp (nam)	2 đối tượng/03 tháng		1.682.251
1	Quần áo và các vật dụng thiết yếu (nữ)	Bộ/ đối tượng	1	1.450.426
	Quần áo và các vật dụng thiết yếu (nam)	Bộ/đối tượng	1	1.151.326
a)	Quần áo, dép,.. (nữ)	Bộ/đối tượng	1	711.600
	Quần áo, dép,.. (nam)	Bộ/đối tượng	1	532.500
-	Quần áo lót	Bộ/ đối tượng	1	
+	Quần áo lót nam	Bộ/ đối tượng	1	93.500
+	Quần áo lót nữ (01 áo lót, 01 quần lót)	Bộ/ đối tượng	1	272.600
-	Quần áo thường mặc thường ngày	Bộ/ đối tượng	1	304.000
-	Giày/ dép	Đôi/ đối tượng	1	135.000
b)	Vật dụng thiết yếu phục vụ sinh hoạt (nữ)	Bộ/ đối tượng		738.826
	Vật dụng thiết yếu phục vụ sinh hoạt (nam)	Bộ/ đối tượng		618.826
-	Cung cấp đầy đủ nước uống sạch (01 bình 20 lít)	02 lít/đối tượng/ngày	2 x 90	135.000
-	Cung cấp nước bảo đảm vệ sinh tắm, giặt hàng ngày	20 lít/đối tượng/ngày	20 x 90	26.460
-	Cung cấp đồ dùng vệ sinh cá nhân (xà phòng tắm, xà phòng giặt, khăn mặt, khăn tắm, dầu gội,...)	Bộ/đối tượng/quý	1	457.366
-	Bông băng, vệ sinh phụ nữ (02 bịch/bộ)	Bộ/đối tượng phụ nữ/tháng	1x3	120.000
2	Văn phòng phẩm			75.525
-	Giấy in A4	01 gram/10 đối tượng/6 tháng	0,05	4.700
-	Bút bi	01 cái/10 đối tượng/tháng	0,3	1.200
-	Ghim dập 24x6	01 hộp/10 đối tượng/năm	0,025	250
-	Ghim dập bé	01 hộp/10 đối tượng/năm	0,025	100

-	Ghim vòng	01 hộp/10 đối tượng/tháng	0,3	1.500
-	Máy dập ghim nhỏ	01 cái/10 đối tượng/năm	0,025	925
-	Máy in	01 cái/20 đối tượng/5 năm	0,0025	10.000
-	Mực in	Hộp mực/10 đối tượng/năm	0,025	16.250
-	Cartridge mực	Cái/10 đối tượng/năm	0,025	37.500
-	Sổ ghi chép	Quyển/10 đối tượng/năm	0,025	1.250
-	Hồ dán	Lọ/10 đối tượng/3 tháng	0,1	600
-	Kẹp file hồ sơ đối tượng	Cái/10 đối tượng/năm	0,025	1.250
3	Điện, nước, xử lý chất thải			455.400
-	Điện (<i>theo quy định tại quyết định số 2699/QĐ-BCT với giá 2.040 đồng/kwh</i>)	300 Kwh/5 đối tượng/ tháng	60x3	367.200
-	Nước sạch	10 m ³ /5 đối tượng /tháng	2x3	88.200
II	Chi phí tiền lương	Tính theo ngày chăm sóc tại cơ sở		14.449.149
1	Nhân viên công tác xã hội quản lý trường hợp tại cộng đồng (<i>Nhân viên/ 100 đối tượng</i>)			397.683
2	Nhân viên chăm sóc trực tiếp các đối tượng (<i>01 Nhân viên/ 12 đối tượng</i>)			3.314.025
3	Cán bộ, nhân viên y tế phụ trách chăm sóc sức khỏe cho đối tượng (<i>01 Nhân viên/ 50 đối tượng</i>)			795.366
4	Cán bộ, nhân viên phụ trách dinh dưỡng bao gồm tiếp phẩm, nấu ăn (<i>01 Nhân viên/ 20 đối tượng</i>)			1.988.415
5	Cán bộ, nhân viên làm công tác phục hồi chức năng (<i>01 Nhân viên/ 05 đối tượng</i>)			7.953.660
III	Chi phí quản lý			1.550.964
IV	Chi phí khấu hao tài sản cố định	90 ngày	17691,00	1.592.190
	Tổng cộng (I+II+III+IV)			
	Đối tượng nữ			19.573.654
	Đối tượng nam			19.274.554

Phụ lục II

Định giá cụ thể dịch vụ chăm sóc dài hạn cho đối tượng bảo trợ xã hội
(Kèm theo Quyết định số: 226 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Định giá cụ thể (01 đối tượng/01 năm)
I	Chi phí trực tiếp (đối với trẻ em trong độ tuổi đi học)			9.285.469
	Chi phí trực tiếp (đối với đối tượng)			6.965.469
1	Quần áo và các vật dụng thiết yếu (đối với trẻ em trong độ tuổi đi học)	Bộ/ đối tượng	1	7.688.140
	Quần áo và các vật dụng thiết yếu (đối với đối tượng)	Bộ/ đối tượng	1	5.368.140
a)	Quần áo			
-	Quần áo đồng phục đi học (đối với trẻ em trong độ tuổi đi học), giày/dép và tất	Bộ/đối tượng/năm	2	2.320.000
-	Quần áo (đối với đối tượng)			1.751.200
+	Quần áo lót	Bộ/đối tượng/năm	2	545.200
+	Quần áo mùa đông	Bộ/đối tượng/năm	1	328.000
+	Quần áo mùa hè	Bộ/đối tượng/năm	2	608.000
+	Giày/ dép	Bộ/ đối tượng/năm	2	270.000
b)	Vật dụng thiết yếu phục vụ sinh hoạt			3.616.940
-	Cung cấp đầy đủ nước uống sạch	Lít/đối tượng/ngày	2	547.500
-	Cung cấp nước bảo đảm vệ sinh tắm, giặt hàng ngày	Lít/đối tượng/ngày	20	107.310
-	Cung cấp đồ dùng vệ sinh cá nhân (xà phòng tắm, xà phòng giặt, khăn mặt, khăn tắm, kem đánh răng, bàn chải đánh răng, dầu gội,...)	Bộ/đối tượng/quý	1	1.635.464
-	Bông băng, vệ sinh phụ nữ	Bộ/đối tượng phụ nữ/tháng	1	480.000
-	Cung cấp đồ dùng phục vụ việc ngủ gồm:			846.666
+	Gối, màn, chiếu	Bộ/đối tượng/năm	1	190.000
+	Đệm, chăn đông	Bộ/đối tượng/3 năm	1	106.666

+	Giường nằm	Chiếc/đối tượng/5 năm	1	550.000
2	Chăm sóc Y tế			110.000
a)	Mở sổ theo dõi sức khỏe	Sổ/đối tượng/năm	1	10.000
b)	Điều trị thông thường phù hợp độ tuổi, giới tính, bệnh tật của đối tượng (khoản a, điều 5 Thông tư số 76/2021/TT-BTC)	Người/tháng	1	100.000
3	Tư vấn, trợ giúp đối tượng trở về gia đình, cộng đồng (Thông tư số 03/2022/TT-BTC ngày 12/01/2022)	Lượt/đối tượng	1	20.000
4	Văn phòng phẩm			302.100
-	Giấy in A4 (94000 đồng/ram)	01 Ram/10 đối tượng /6 tháng	0,2	18.800
-	Bút bi (4000 đồng/cái)	01 Cái/10 đối tượng/tháng	1,2	4.800
-	Ghim dập 24x6 (10000 đồng/cái)	01 Hộp/10 đối tượng/năm	0,1	1.000
-	Ghim dập bé (4000 đồng/hộp)	01 Hộp/10 đối tượng/năm	0,1	400
-	Ghim vòng (5000 đồng/hộp)	01 Hộp/10 đối tượng/ tháng	1,2	6.000
-	Máy dập ghim nhỏ (37.000 đồng/cái)	01 Cái/10 đối tượng/năm	0,1	3.700
-	Máy in (4.000.000 đồng/cái)	01 Cái/20 đối tượng/5 năm	0,01	40.000
-	Mực in (650.000 đồng/hộp)	Hộp mực/10 đối tượng/năm	0,1	65.000
-	Cartridge mực (1.500.000 đồng/cái)	Cái/10 đối tượng/năm	0,1	150.000
-	Sổ ghi chép (50.000 đồng/cái)	Quyển/10 đối tượng/năm	0,1	5.000
-	Hồ dán (6.000 đồng/lọ)	Lọ/10 đối tượng/3 tháng	0,4	2.400
-	Kẹp file hồ sơ đối tượng (50.000 đồng/cái)	Cái/10 đối tượng/năm	0,1	5.000
5	Điện, nước, xử lý chất thải			1.165.229
-	Điện (theo quy định tại quyết định số 2699/QĐ-BCT với giá 2.040 đồng/kwh)	200 Kwh/5 đối tượng/tháng	480	979.200
-	Nước sạch	5 m ³ /5 đối tượng/tháng	1x12	176.400
-	Xử lý rác thải	Đồng/đơn vị/tháng	130.000x12	9.629
II	Chi phí tiền lương			
1	Chăm sóc, nuôi dưỡng dài hạn đối tượng trẻ em mồ côi từ 6 tuổi đến hết tuổi theo quy định			28.633.176

1.1	Nhân viên công tác xã hội quản lý trường hợp tại cộng đồng (<i>Nhân viên/ 100 đối tượng</i>)			1.590.732
1.2	Nhân viên chăm sóc trực tiếp các đối tượng (<i>01 Nhân viên/10 đối tượng</i>)			15.907.320
1.3	Cán bộ, nhân viên y tế phụ trách chăm sóc sức khỏe cho đối tượng (<i>01 Nhân viên/ 50 đối tượng</i>)			3.181.464
1.4	Cán bộ, nhân viên phụ trách dinh dưỡng bao gồm tiếp phẩm, nấu ăn (<i>Nhân viên/ 20 đối tượng</i>)			7.953.660
2	Đối tượng trẻ khuyết tật, người khuyết tật, người tâm thần, người lang thang, người cao tuổi mức độ đặc biệt nặng không tự phục vụ được và trẻ em mồ côi từ 18 tháng tuổi đến dưới 6 tuổi			84.308.796
2.1	Nhân viên công tác xã hội quản lý trường hợp tại cộng đồng (<i>Nhân viên/ 100 đối tượng</i>)			1.590.732
2.2	Nhân viên chăm sóc trực tiếp các đối tượng (<i>01 Nhân viên/ 4 đối tượng</i>)			39.768.300
2.3	Cán bộ, nhân viên y tế phụ trách chăm sóc sức khỏe cho đối tượng (<i>01 Nhân viên/ 50 đối tượng</i>)			3.181.464
2.4	Cán bộ, nhân viên phụ trách dinh dưỡng bao gồm tiếp phẩm, nấu ăn (<i>Nhân viên/ 20 đối tượng</i>)			7.953.660
2.5	Cán bộ, nhân viên làm công tác phục hồi chức năng (<i>Nhân viên/ 05 đối tượng</i>)			31.814.640
3	Chăm sóc, nuôi dưỡng dài hạn đối tượng người khuyết tật, người tâm thần, người lang thang, người cao tuổi (tự phục vụ được)			60.447.816
3.1	Nhân viên công tác xã hội quản lý trường hợp tại cộng đồng (<i>Nhân viên/ 100 đối tượng</i>)			1.590.732
3.2	Nhân viên chăm sóc trực tiếp các đối tượng (<i>01 Nhân viên/ 10 đối tượng</i>)			15.907.320
3.3	Cán bộ, nhân viên y tế phụ trách chăm sóc sức khỏe cho đối tượng (<i>01 Nhân viên/ 50 đối tượng</i>)			3.181.464
3.4	Cán bộ, nhân viên phụ trách dinh dưỡng bao gồm tiếp phẩm, nấu ăn (<i>Nhân viên/ 20 đối tượng</i>)			7.953.660

3.5	Cán bộ, nhân viên làm công tác phục hồi chức năng (<i>Nhân viên/ 05 đối tượng</i>)			31.814.64
III	Chi phí quản lý			6.203.854,6
IV	Chi phí khấu hao tài sản cố định	365	17.691	6.457.338
-	Loại tài sản khấu hao 20 năm (<i>503.629.600 đồng/20 năm/165 đối tượng/365 ngày</i>)	365	426	155.441
-	Loại tài sản khấu hao 15 năm (<i>8.560.167.430 đồng/15 năm/165 đối tượng/365 ngày</i>)	365	9.651	3.522.703
-	Loại tài sản khấu hao 10 năm (<i>3.282.044.820 đồng/10 năm/165 đối tượng/365 ngày</i>)	365	5.551	2.025.954
-	Loại tài sản khấu hao 08 năm (<i>33.621.900 đồng/08 năm/165 đối tượng/365 ngày</i>)	365	71	25.943
-	Loại tài sản khấu hao 5 năm (<i>589.111.000 đồng/ 05 năm/165 đối tượng/365 ngày</i>)	365	1.993	727.298
	Tổng cộng (I+II+III+IV)			
1	Chăm sóc, nuôi dưỡng dài hạn đối tượng trẻ em mồ côi từ 6 tuổi đến hết tuổi theo quy định			50.579.837,6
2	Đối tượng trẻ khuyết tật, người khuyết tật, người tâm thần, người lang thang, người cao tuổi mức độ đặc biệt nặng không tự phục vụ được và trẻ em mồ côi từ 18 tháng tuổi đến dưới 6 tuổi			103.935.457,6
3	Chăm sóc, nuôi dưỡng dài hạn đối tượng người khuyết tật, người tâm thần, người lang thang, người cao tuổi (<i>tự phục vụ được</i>)			80.074.477,6